Công Ty Cổ Phần Hóa Phẩm Dầu Khí DMC - Miền Bắc

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Hóa Phẩm Dầu Khí DMC - Miền Bắc
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102631910, CN=Công Ty Cổ Phần Hóa Phẩm Dầu Khí DMC - Miền Bắc, L=Gia Lâm, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018-07-17 12:51:15

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC-MIỀN BẮC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 303 /DMCN-TCHC V/v Công bố thông tin	*Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2018*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Bắc

2. Mã chứng khoán: PCN

3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Tế Xuyên, xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

4. Điện thoại: (04) 38271483 Fax: (04) 38780902

5. Người thực hiện công bố thông tin: Người đại diện theo pháp luật của Công ty là: Ông Trần Khắc Ngư – Giám đốc Công ty.

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý II/2018 của Công ty cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Bắc được lập ngày 10/7/2018, bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Công văn giải trình biến động lợi nhuận quý II/2018.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính www.pvdmcn.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận: - Như trên; - www.pvdmcn.com.vn "Quan hệ cổ đông"; - Lưu: VT, TCHC.	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT** **GIÁM ĐỐC** M.S.D.N: 0102631910 CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN BẮC H. GIA LÂM - TP. HÀ NỘI **Trần Khắc Ngư**

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN
VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM
DẦU KHÍ DMC-MIỀN BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 302 /DMCN - TCKT
V/v giải trình biến động
lợi nhuận quý 2/2018

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – miền Bắc (mã chứng khoán PCN) xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 2/2018 bị lỗ và chuyển từ lỗ cùng kỳ quý 2/2017 sang lỗ ở kỳ này là do các nguyên nhân sau :

- Do nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm của các khách hàng trong ngành dầu khí giảm mạnh, Công ty sản xuất sản phẩm cầm chừng nên bị lỗ các chi phí cố định (khấu hao TSCĐ, tiền thuê đất, lương, bảo hiểm xã hội …).
- Do lượng hàng tồn kho tiêu thụ rất chậm nên Công ty phải tiếp tục trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dẫn đến tăng chi phí giá vốn.

Trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận :
- Như trên
- Lưu VT,TCKT

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0102631916 CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ PHẨM DẦU KHÍ DMC-MIỀN BẮC H. GIA LÂM - TP. HÀ NỘI

Trần Khắc Ngư

TỔNG CÔNG TY CP DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CP HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC MIỀN BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2018

HÀ NỘI - 2018

Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc
Thôn Tế Xuyên- X. Đình Xuyên - H. Gia Lâm - TP Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**23 096 634 506**	**28 498 961 849**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**3 914 339 843**	**1 166 944 902**
1. Tiền	111		3 914 339 843	1 166 944 902
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**6 568 336 541**	**3 988 965 062**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7 998 274 173	5 605 122 011
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		163 234 300	255 844 805
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		260 955 949	422 544 084
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,311,727,881)	(2,294,545,838)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		457 600 000	
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.4**	**12 360 493 533**	**23 060 757 631**
1. Hàng tồn kho	141		13 516 314 052	24 216 578 150
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(1,155,820,519)	(1,155,820,519)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**253 464 589**	**282 294 254**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		122 711 576	170 420 640
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5	130 753 013	111 873 614
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2 757 151 006**	**3 257 106 930**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II.Tài sản cố định	**220**		**2 519 241 895**	**3 019 197 819**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2 501 991 912	2 990 447 834
- Nguyên giá	222		36 940 667 024	36 940 667 024
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	223		(34,438,675,112)	(33,950,219,190)
3. Tài sản cố định vô hình	227		17 249 983	28 749 985
- Nguyên giá	228		148 984 800	148 984 800
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229		(131,734,817)	(120,234,815)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.13**		
1. Đầu tư vào Công ty con	251			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh , liên kết	252			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**237 909 111**	**237 909 111**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		237 909 111	237 909 111
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	**270**		**25 853 785 512**	**31 756 068 779**
CHỈ TIÊU	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4 167 578 051**	**4 254 296 147**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4 167 578 051**	**4 254 296 147**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1 219 232 743	1 790 478 158
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		140 521 572	160 791 000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	546 203 963	74 183 462
4. Phải trả người lao động	314		15 411 677	253 136 314
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1 543 002 580	1 839 334 554
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		701 731 136	134 398 279
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1 474 380	1 974 380
II. Nợ dài hạn	**330**			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**21 686 207 461**	**27 501 772 632**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**21 686 207 461**	**27 501 772 632**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	39 245 500 000	39 245 500 000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1 502 539 510	1 502 539 510
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(19,061,832,049)	(13,246,266,878)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**25 853 785 512**	**31 756 068 779**

Lập ngày 10 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thông	Lê Thị việt Hà	Trần khắc Ngư

M.S.D.N: 0102631... CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ PHẨM DẦU KHÍ DMC-MIỀN BẮC ... H.GIA LÂM - TP.HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí
DMC - Miền Bắc
Thôn Tế Xuyên- X. Đình Xuyên - H. Gia Lâm - TP Hà Nội

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200-TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018		Năm 2017	
			Quý 2/2018	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Quý 2/2017	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	10 452 118 917	17 852 290 028	8 950 767 740	18 887 084 320
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26			50 201 817	50 201 817
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10	VI.27	10 452 118 917	17 852 290 028	8 900 565 923	18 836 882 503
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	9 924 989 099	17 586 271 515	8 863 578 993	19 288 166 130
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		527,129,818	266,018,513	36,986,930	(451,283,627)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3 844 972	10 443 569	1 343 456	17 223 179
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	525 117	525 117	48 621 439	55 557 739
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*				48 621 439	38 771 121
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh ,liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		929 832 866	1 827 699 468	1 304 496 663	2 282 811 355
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		946 782 604	4 257 002 668	1 139 440 138	2 300 925 413
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22	30		(1,346,165,797)	(5,808,765,171)	(2,454,227,854)	(5,073,354,955)
12. Thu nhập khác	31				215 000 000	215 000 000
13. Chi phí khác	32		1 000 000	6 800 000	109 338 000	141 378 000
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,000,000)	(6,800,000)	105,662,000	73,622,000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1,347,165,797)	(5,815,565,171)	(2,348,565,854)	(4,999,732,955)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(1,347,165,797)	(5,815,565,171)	(2,348,565,854)	(4,999,732,955)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thông	Lê Thị Việt Hà	Trần Khắc Ngư

M.S.D.N: 0100... CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ PHẨM DẦU KHÍ DMC-MIỀN BẮC H. GIA LÂM - TP. HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền
Thôn Tế Xuyên- X. Đình Xuyên - H. Gia Lâm - TP

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200-TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1	**Lợi nhuận trước thuế**	01	(5,815,565,171)	(4,999,732,955)
2	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	499,955,924	846,356,288
	- Các khoản dự phòng	03	17,182,043	(198,734,479)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đoa đánh giá lại	04		
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	(210,000,000)
	- Chi phí lãi vay	06	-	38,771,121
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổ**	08	(5,298,427,204)	(4,523,340,025)
	Tăng , giảm các khoản phải thu	09	(2,257,832,921)	(41,990,991)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10,700,264,098	533,548,770
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải	11	(444,318,096)	847,176,463
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	47,709,064	(100,671,517)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(38,771,121)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(3,800,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,747,394,941	(3,327,848,421)
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			-
	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản c	21		-
	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	-	210,000,000
	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khá	23	-	-
	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24	-	-
	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn đơn vị khác	25	-	
	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
	Tiền thu lãi cho vay ,cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	
	Lư chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	210,000,000
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu,nhận vốn góp của chủ	31	-	
	Tiền thu từ đi vay	33	-	2,015,071,750
	Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(4,055,112,850)
	Cổ tức ,lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(2,040,041,100)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2,747,394,941	(5,157,889,521)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1,166,944,902	6,256,800,471
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	-	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3,914,339,843	1,098,910,950

Lập ngày 10 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thông	Lê Thị Việt Hà	Trần khắc Ngư

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ PHẨM DẦU KHÍ DMC-MIỀN BẮC
M.S.D.N: 0101... H. GIA LÂM - TP. HÀ NỘI

Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hoá phẩm dầu khí - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ PHẨM DẦU KHÍ DMC MIỀN BẮC

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước Quý 2 năm 2018

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số còn phải nộp đầu quý	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I, Thuế	10	(37,690,152)	(51,870,608)	908,799,783	441,478,225	1,067,150,416	614,009,314	415,450,950
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	69,865,467	58,581,086	705,588,481	219,595,784	860,553,478	385,845,162	544,573,783
- DMC Miền Bắc		69,865,467	58,581,086	705,588,481	219,595,784	860,553,478	385,845,162	544,573,783
2.Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	0		0	0	0	0	0
- DMC Miền Bắc				0	0	0	0	0
3.Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	0						
4.Thuế xuất - nhập khẩu	14	0		0	0	0	0	0
- DMC Miền Bắc				0	0	0	0	0
5.Thuế thu nhập Doanh nghiệp	15	(111,873,614)	-111,873,614	0	0	0	0	(111,873,614)
- DMC Miền Bắc		(111,873,614)	-111,873,614				0	(111,873,614)
6.Thuế thu nhập cá nhân	16	4,223,135	1,290,500	2,258,400	2,075,500	5,286,896	8,036,631	1,473,400
- DMC Miền Bắc		4,223,135	1,290,500	2,258,400	2,075,500	5,286,896	8,036,631	1,473,400
7.Thuế tài nguyên	17	94,860	131,420	441,180	415,820	798,320	736,400	156,780
- DMC Miền Bắc		94,860	131,420	441,180	415,820	798,320	736,400	156,780
8.Thuế nhà đất	18		0	18,879,399	37,758,798	18,879,399	37,758,798	(18,879,399)
- DMC Miền Bắc				18,879,399	37,758,798	18,879,399	37,758,798	(18,879,399)

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số còn phải nộp đầu quý	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
9.Tiền thuê đất	19	0	0	178,632,323	178,632,323	178,632,323	178,632,323	0
- DMC Miền Bắc		0	0	178,632,323	178,632,323	178,632,323	178,632,323	0
10.Các loại thuế khác	20	0	0	0	0	3,000,000	3,000,000	0
- DMC Miền Bắc				0	0	3,000,000	3,000,000	
II,Các khoản phải nộp khác	30	0	0	0	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu								
2. Các khoản phí, lệ phí								
3. Các khoản khác								0
Tổng cộng I+II		(37,690,152)	(51,870,608)	905,799,783	438,478,225	1,067,150,416	614,009,314	415,450,950

Lập ngày 10 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thông	Lê Thị Việt Hà	Trần khắc Ngư

M.S.D.N: 0102631916 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ PHẨM DẦU KHÍ DMC-MIỀN BẮC - H. GIA LÂM - TP. HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc
Thôn Tế Xuyên - xã Đình Xuyên - huyện Gia Lâm - TP Hà Nội

Mẫu số S06-DN
(Ban hành theo QĐ số 15.2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/06/2018

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	117.017.623		9.223.083.913	9.218.722.855	121.378.681	
112	Tiền gửi ngân hàng	1.049.927.279		20.334.209.092	17.591.175.209	3.792.961.162	
131	Phải thu khách hàng	5.605.122.011	160.791.000	20.173.397.923	17.759.976.333	7.998.274.173	140.521.572
133	Thuế GTGT được khấu trừ			534.216.026	534.216.026		
138	Phải thu khác	788.135		477.811.929	21.000.064	457.600.000	
141	Tạm ứng	321.755.949		218.260.000	279.060.000	260.955.949	
151	Hàng mua đang đi trên đường						
152	Nguyên liệu, vật liệu	3.019.684.196		2.267.016.082	2.414.885.800	2.871.814.478	
153	Cụng cụ, dụng cụ	2.420.726.253		459.338.096	503.076.412	2.376.987.937	
154	Chi phí SXKD dở dang			5.550.495.189	5.550.495.189		
155	Thành phẩm	13.368.314.931		5.102.254.993	10.974.894.775	7.495.675.149	
156	Hàng hóa	5.407.852.770		1.822.898.000	6.458.914.282	771.836.488	
211	Tài sản cố định hữu hình	36.940.667.024				36.940.667.024	
213	TSCĐ vô hình	148.984.800				148.984.800	
214	Hao mòn tài sản cố định		34.070.454.005		499.955.924		34.570.409.929
229	Dự phòng tổn thất tài sản		3.450.366.357		17.182.043		3.467.548.400
242	Chi phí trả trước	408.329.751			47.709.064	360.620.687	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	100.000.000		163.000.000	263.000.000		
331	Phải trả cho người bán	255.844.805	1.790.478.158	6.691.899.010	6.213.264.100	163.234.300	1.219.232.743
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	37.690.152		1.148.225.340	1.601.366.442		415.450.950
334	Phải trả người lao động		253.136.314	3.079.668.801	2.841.944.164		15.411.677
335	Chi phí phải trả		1.839.334.554	994.110.941	697.778.967		1.543.002.580
338	Phải trả, phải nộp khác		134.398.279	2.831.200.139	3.398.532.996		701.731.136
352	Dự phòng phải trả			3.883.564.242	3.883.564.242		
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.974.380	877.354	377.354		1.474.380

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		39.245.500.000				39.245.500.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		1.502.539.510				1.502.539.510
418	Các quỹ khác thuộc vốn CSH						
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13.246.266.878		5.815.565.171		19.061.832.049	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			17.852.290.028	17.852.290.028		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			11.104.512	11.104.512		
621	Chi phí NVL trực tiếp			3.989.133.060	3.989.133.060		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			1.165.717.646	1.165.717.646		
627	Chi phí sản xuất chung			2.032.657.734	2.032.657.734		
632	Giá vốn hàng bán			17.654.307.015	17.654.307.015		
635	Chi phí tài chính			525.917	525.917		
641	Chi phí bán hàng			1.845.559.602	1.845.559.602		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			4.257.002.668	4.257.002.668		
811	Chi phí khác			6.800.000	6.800.000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			23.678.298.768	23.678.298.768		
	TỔNG CỘNG	82.448.972.557	82.448.972.557	163.264.489.191	163.264.489.191	82.822.822.877	82.822.822.877

Ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Đơn vị báo cáo:Công ty CP Hoá phẩm DK DMC Miền Bắc
Địa chỉ :Thôn Tế Xuyên, Xã Đình Xuyên, Gia Lâm, HN

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hanh theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2018

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh Hoá phẩm dầu khí

3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh Hoá phẩm dầu khí

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế Công ty áp dụng đầy đủ

3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- - Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế tóan khác với Đồng

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá vốn
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:Bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, cho thuê tài chính): Nguyên giá ghi theo giá vốn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):Đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:
- Tỷ lệ vốn hóa được sửa dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
- Chi phí trả trước:
- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm	Đầu năm
01- Tiền	121,378,681	117,017,623
- Tiền mặt	3,792,961,162	1,049,927,279
- Tiền gửi ngân hàng	0	0
- Tiền đang chuyển	0	0
-Tiền gửi có kỳ hạn		

Cộng	**3,914,339,843**	**1,166,944,902**
02- -Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn	0	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	**0**	**0**
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được	0	
- Phải thu khác	260,955,949	422,544,084
Cộng	**260,955,949**	**422,544,084**
04- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	2,871,814,478	3,019,684,196
- Công cụ, dụng cụ	2,376,987,937	2,420,726,253
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0
- Thành phẩm	7,495,675,149	13,368,314,931
- Hàng hóa	771,836,488	5,407,852,770
- Hàng gửi bán	0	0
- Hàng hóa kho bảo	0	0
- Hàng hóa bất động	0	0
Cộng giá gốc hàng	**13,516,314,052**	**24,216,578,150**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	0
- Các khoản phải thu Nhà nước:	130,753,013	111,873,614
Cộng		0
06- Phải thu dài hạn nội		
- Cho vay dài hạn nột	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	0

Cộng	0	0

07- Phải thu dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Ký cược, ký quỹ dài	0	0
- Các khoản tiền nhận ủy thác	0	0
- Cho vay không có lãi	0	0
- Phải thu dài hạn khác	0	0
Cộng	0	0

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận	Thiết bị dụng	Cây trồng vật nuôi	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	21,862,147,125	7,189,021,728	6,635,864,307	1,253,633,864	0	36,940,667,024
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư xây dựng cơ	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0					0
Số dư cuối năm	21,862,147,125	7,189,021,728	6,635,864,307	1,253,633,864	0	36,940,667,024
Giá trị hao mòn lũy						
Số dư đầu năm	21,046,360,631	7,189,021,728	4,984,640,689	730,196,142	0	33,950,219,190
- Khấu hao trong năm	227,839,904	0	201,281,682	59,334,336	0	488,455,922
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	21,274,200,535	7,189,021,728	5,185,922,371	789,530,478	0	34,438,675,112
Giá trị còn lại của						
- Tại ngày đầu năm	815,786,494	0	1,651,223,618	523,437,722	0	2,990,447,834
- Tại ngày cuối năm	587,946,590	0	1,449,941,936	464,103,386	0	2,501,991,912

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng hết cho thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến	Máy móc, thiết	Phương tiện vận	Thiết bị dụng	TSCĐ hữu hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
-Thuê tài chính trong	0	0	0	0	0	0
-Tăng khác	0					0
-Mua lại TSCĐ thuê	0	0	0	0	0	0
-Trả lại TSCĐ thuê tài	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0					0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy						0
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
-Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0
-Tăng khác	0					0
-Mua lại TSCĐ thuê	0	0	0	0	0	0
-Trả lại TSCĐ thuê tài	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0					0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của	0					0
-Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
-Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng	Nhãn hiệu hàng	Phần mềm máy	TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ vô						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	148,984,800	0

- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nột bộ	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0					
Số dư cuối năm	0	0	0	0	148,984,800	0
Giá trị hao mòn lũy						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	120,234,815	0
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	11,500,002	0
- Tăng khác	0	0	0	0		0
- Thanh lý, nhượng	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0					
Số dư cuối năm	0	0	0		131,734,817	0
Giá trị còn lại của						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	28,749,985	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0		17,249,983	0

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	0	0
Trong đó (Những công tình lớn):	0	0
+ Công trình		
+ Công trình…		

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0

- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	0			0
- Quyền sử dụng đất	0			0
- Nhà	0			0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0			0
- Cơ sở hạ tầng	0			0

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	0	0
- Đầu tư trái phiếu	0	0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ	0	0
- Cho vay dài hạn	0	0
- Đầu tư dài hạn khác	0	0
Cộng	**0**	**0**

14- Chi phí trả trước dài	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về cho thuê hoạt động	0	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp.	0	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không	0	0
- Chi phí khác	237,909,111	237,909,111
Cộng		0

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn	0	0
Cộng	0	0

16- Thuế và các khoản	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	544,573,783	69,865,467
- Thuế tiêu thụ đặc	0	0
- Thuế xuất, nhập	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0

- Thuế thu nhập cá	1,473,400	4,223,135
- Thuế tài nguyên	156,780	94,860
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		0
- Các khoản thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải	0	0
Cộng	**546,203,963**	**74,183,462**

17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí lãi vay	0	0
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh	0	0
- Chi phí phải trả khác	1,543,002,580	1,839,334,554
Cộng	**1,543,002,580**	**1,839,334,554**

18- -Các khoản phải trả phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải	0	0
- Kinh phí công đoàn	69,942,843	97,383,374
- Bảo hiểm xã hội	(6,272,698)	0
- Bảo hiểm y tế	0	
- Phải trả về cổ phần	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
- Doanh thu chưa thực	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	638,060,991	37,014,905
Cộng	**701,731,136**	**134,398,279**

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải trả dài hạn nội	0	0
Cộng	0	0

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	0	0
- Vay đối tượng khác	0	0
- Trái phiếu phát hành	0	0
b- Nợ dài hạn		

- Thuê tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác	0	0
Cộng	0	0

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước	
	Tổng khoản	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản	Trả tiền lãi thuê
Từ 1 năm trở xuống					
Từ 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm					

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- -Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được		
- Thuế thu nhập		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của	Thặng dư vốn cổ	Vốn khác của chủ	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh	Quỹ đầu tư phát	Lợi nhuận chưa	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	10	13
Số dư đầu năm trước	39,245,500,000	0	0	0	0	1,502,539,510	(3,286,700,170)	37,461,339,340
- Tăng vốn trong năm t	0	0	0					0
- Lãi trong năm trước							0	0
- Tăng khác				0	0			0
- Giảm vốn trong năm t	0	0	0					0
- Lỗ trong năm trước							0	0
- Giảm khác	0			0	0			0
Số dư cuối năm trước	39,245,500,000	0	0	0	0	1,502,539,510	(13,246,266,878)	27,501,772,632

- Tăng vốn trong năm r	0	0	0					0
- Lãi trong năm nay							(5,815,565,171)	(5,815,565,171)
- Tăng khác				0	0	0		0
- Giảm vốn trong năm r	0	0	0					0
- Lỗ trong năm nay							0	0
- Giảm khác (Phân bổ				0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	39,245,500,000	0	0	0	0	1,502,539,510	(19,061,832,049)	21,686,207,461

b- Chi tiết vốn chủ sở

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà	0	0
- Vốn góp của đối tượng khác	39,245,500,000	39,245,500,000
Cộng	39,245,500,000	39,245,500,000
* Giá trị cổ phiếu đã chuyển thành trái		
* Số lượng cổ phiếu		

c- Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	0
+ Vốn góp đầu năm	39,245,500,000	39,245,500,000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	39,245,500,000	39,245,500,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tứ đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Số lượng cổ phiếu lưu hành
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	1,502,539,510	1,502,539,510
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
- Chi sự nghiệp	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	0

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài
- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động
- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/06/2017
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**17,852,290,028**	**18,887,084,320**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	16,759,588,935	18,259,206,015
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,092,701,093	627,878,305
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong		0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi		0

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	0	50,201,817
- Chiết khấu thương	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	50,201,817
- Hàng bán bị trả lại		0
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc	0	0
- Thuế xuất khẩu		0
- Giảm khác	0	
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số	17,852,290,028	18,836,882,503
Trong đó:		
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/06/2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	17,381,858,204	19,089,890,050
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	204,413,311	198,276,080
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu	0	0
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		0
- Các khoản chi phí vượt mức bình	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng:	17,586,271,515	19,288,166,130

29- Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/06/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho	10,443,569	17,223,179
- Lãi bán cổ phiếu	0	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Lãi do bán ngoại tệ	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0
- Lãi hàng bán trả	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0

Cộng:	10,443,569	17,223,179

30- Chi phí tài chính (mã số 22)

	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/06/2017
- Lãi tiền vay	0	38,771,121
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Lỗ bán ngoại tệ	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Chi phí tài chính	525,117	16,786,618
Cộng	525,117	55,557,739

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)

	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/06/2017
- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/06/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/06/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,022,461,459	6,465,847,099
- Chi phí nhân công	6,041,994,206	5,306,601,468
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	499,955,924	846,356,288

- Chi phí dịch vụ mua	1,502,434,435	1,849,399,703
- Chi phí khác bằng	587,702,729	621,443,475
Cộng:	13,654,548,753	15,089,648,033

VII-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/06/2017

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28" báo cáo bộ phận"

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

Lập ngày 10 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Thông	Lê Thị Việt Hà	Trần Khắc Ngư

M.S.D.N: 0102631... CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ PHẨM DẦU KHÍ DMC-MIỀN BẮC H. GIA LÂM - TP. HÀ NỘI